TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 74/2021/DS-PT

Ngày: 15-01-2021

V/v: "Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán: Ông Phạm Việt Cường

Ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vinh, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 205/2020/TLPT-TA ngày 19 tháng 6 năm 2020 về việc: *"Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo; giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Anh Phạm Văn I, sinh năm 1975 và chị Phạm Thị Đ, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Quang T, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi (theo Quyết định số 173 và 176/QĐ-TGPL ngày 27/6/2019 của Trung tâm Trợ giúp Pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi).

**** Bị đơn*:** Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm M, chức vụ Giám đốc; địa chỉ:, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1951; địa chỉ: huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.
2. Ông Phạm Văn M, sinh năm 1951
3. Chị Phạm Thị A, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Chị Phạm Thị O, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Anh Phạm Văn U, sinh năm 1985; địa chỉ: xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Bà Phạm Thị R, sinh năm 1963

7. Chị Phạm Thị M, sinh năm 1989

8. Anh Phạm D, sinh năm 1979

9. Anh Phạm Văn S, sinh năm 1984

10. Ông Phạm H, sinh năm 1955

11. Anh Phạm N, sinh năm 1991

12. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1958

13. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1963

14. Bà Phạm Thị X, sinh năm 1977

15. Ông Phạm T, sinh năm 1985

16. Cụ Phạm Thị N, sinh năm 1936

Cùng địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị H, Phạm Văn S, Phạm T, Phạm D, Phạm Văn T1, Phạm Thị N, Phạm Thị X, Phạm N, Phạm H: Anh Phạm Văn I, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (theo các văn bản ủy quyền ngày 24/7/2019 và ngày 26/7/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm N, Phạm H: Ông Trương Quang T, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi (theo Quyết định số 174 và 175/QĐ-TGPL ngày 27/6/2019 của Trung tâm Trợ giúp Pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị O, Phạm Văn U, Phạm Thị R, Phạm Thị A, Phạm H, Phạm Văn M: Ông Nguyễn Xuân P, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi (theo các Quyết định số 197, 198, 199/QĐ-TGPL cùng ngày 17/7/2019 và Quyết định số 318/QĐ-TGPL ngày 18/11/2019 của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn S, ông Phạm T, ông Phạm D và bà Phạm Thị H: Ông Bùi Phú V, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi (theo các Quyết định số 183, 184, 185, 186/QĐ-TGPL cùng ngày 02/7/2019 của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T1, cụ Phạm Thị N, bà Phạm Thị X: Ông Nguyễn Trần Đ, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi (Theo các Quyết định số 187, 188, 189/QĐ-TGPL cùng ngày 02/7/2019 của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi).

17. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ M H, chức vụ giám đốc; địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trung C – Phó giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi (theo Quyết định số 388/QĐ-STNMT ngày 31/10/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi).

18. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc C, chức vụ: Chủ tịch; địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Ông Phí Quang H, Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi.

**** Người phiên dịch:*** Ông Đinh Văn Y, Công tác tại: Ban dân tộc tỉnh Quảng Ngãi.

**** Người kháng cáo:*** Nguyên đơn - anh Phạm Văn I và chị Phạm Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và khởi kiện bổ sung đề các ngày 01/4/2019, 18/4/2019 và ngày 20/5/2019, các lời khai tại hồ sơ và tại phiên toà nguyên đơn anh Phạm Văn I, chị Phạm Thị Đ trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 9,3ha tại G, xã B có giới cận: Đông giáp đất ông Phạm Văn T (nay giáp Lâm trường B); Tây giáp đất ông Phạm H T (nay ông T tranh chấp với Lâm trường B); N giáp đất ông Phạm Văn T2 và đất Lâm trường B; Bắc giáp đất của anh I đang sử dụng trồng keo 4 năm tuổi và ông Phạm Văn M đang sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây được viết tắt là GCNQSDĐ) đứng tên Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp B (sau đây được viết tắt là Công ty) thuộc thửa đất số 61 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1 diện tích 263.259m^2 (thuộc tờ bản đồ ranh giới sử dụng đất 01 được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 16/10/2014), địa chỉ thôn H 2, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (sau đây được viết tắt là thửa 61) do ông bà ngoại anh I là cụ Phạm Văn N và cụ Phạm Thị N khai hoang trước năm 1975 làm vườn có nhà ở với diện tích là 6,1 ha. Sau ngày giải phóng năm 1975, ông bà ngoại anh I về định cư tại tỉnh Quảng Ngãi. Điều kiện làm ăn xa xôi, đi lại khó khăn, nên năm 1976 ông bà ngoại anh giao cho con gái là bà Phạm Thị H (chết năm 1995), mẹ đẻ của anh I quản lý sử dụng. Sau khi mẹ anh I chết thì cha anh là ông Phạm Văn M cùng các con tiếp tục quản lý trồng cây, diện tích 6,1ha. Đến năm 2000, cha anh giao diện tích 6,1 ha cho vợ chồng anh quản lý sử dụng (giao bằng miệng, không có giấy tờ). Ngoài diện tích trên thì vợ chồng anh còn mua thêm đất rẫy của ông Phạm Văn T2 - sinh năm 1954 ở thôn N, xã B, huyện B với diện tích là 3,2ha vào năm 2008. Nên vợ chồng anh có tổng diện tích khoảng 9,3ha, vợ chồng anh quản lý sử dụng trồng cây hàng năm, trên đất còn có các loại cây như 06 bụi trảy, 10 bụi mây, 10 cây chè lâu năm, nhưng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi đã cấp GCNQSDĐ cho Công ty ngày 31/12/2015 đối với thửa 61 bao gồm cả diện tích 96.736,7m^2 (theo đo đạc thực tế) do vợ chồng anh chị quản lý. Đồng thời vào ngày 21/12/2017, Công ty với sự hỗ trợ của chính quyền xã B, các ngành chức năng của huyện B đã chặt sạch cây vợ chồng anh, chị trồng trên diện tích đất nói trên với số lượng 58.000 cây keo làm thiệt hại tài sản của gia đình

anh, chị với số tiền là 46.600.000 đồng.

Do đó, anh chị yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Hủy GCNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 856899 số vào sổ cấp GCN: CT 06056 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Công ty ngày 31/12/2015 đối với thửa 61.

- Buộc Công ty trả lại cho anh I, chị Đ diện tích 96.736,7m^2 trong phần diện tích 263.259m^2 thuộc thửa 61.

- Buộc Công ty bồi thường cho anh I, chị Đ số lượng 58.000 cây keo con x 700 đồng/ cây = 40.600.000 đồng; công dọn và trồng 50 công x 120.000 đồng/1 người = 6.000.000 đồng. Tổng số tiền 46.600.000 đồng.

Anh Phạm Văn I là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà Phạm Thị H, Phạm Văn S, Phạm T, Phạm D, Phạm Văn T1, Phạm Thị N, Phạm Thị X, Phạm N, Phạm H trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp B trình bày: Công ty không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì:

- Diện tích đất này Công ty (trước đây là Lâm trường B) được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng số 105/GCN-UB ngày 10/9/1994. Đến năm 2002 Công ty thực hiện Dự án trồng rừng nguyên liệu, vị trí đất mà nguyên đơn khởi kiện thuộc tiểu khu 344, xã B, huyện B đã được các ngành chức năng của huyện, chính quyền địa phương kiểm tra, khảo sát thống nhất cho Công ty được trồng rừng nguyên liệu. Hiện trạng tại thời điểm khảo sát là đất trống có cỏ, lau lách và cây bụi sim, sam, lành ngạnh và không ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Sau khi được các cấp có thẩm quyền thống nhất quy hoạch, Công ty đã thực hiện quản lý sử dụng đất đúng mục đích, ổn định và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Năm 2004, thực hiện Nghị định số 200/2004/ND-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển Lâm trường quốc doanh, Công ty đã xây dựng đề án sắp xếp đổi mới và được cấp có thẩm quyền thỏa thuận diện tích đất để xây dựng Đề án, tổng diện tích thỏa thuận tại 02 văn bản trên là 18.978 ha, trong đó: đất có rừng 13.474,1 ha, đất lâm nghiệp chưa có rừng quy hoạch trong rừng và khoanh nuôi bảo vệ rừng 5.500 ha, đất phi nông nghiệp 3,9ha.

Ngày 18/3/2005, đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi, UBND huyện B, Phòng Địa chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Hạt Kiểm lâm huyện, Lâm trường Ba Tô, UBND các xã (trong đó có xã B) và Công ty đã tiến hành kiểm tra, rà soát hiện trạng sử dụng đất của Công ty đang sử dụng vào mục đích lâm nghiệp để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ.

Đến năm 2009, sau khi thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định, Công ty đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi cho thuê và cấp GCNQSDĐ, tại Quyết định số

482/QĐ-UBND, ngày 13/10/2009, thời hạn thuê đất là 49 năm.

Sau khi được UBND tỉnh cho thuê và cấp GCNQSDĐ, Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, chức trách được giao, quản lý, sử dụng đất ổn định, đúng mục đích và có hiệu quả.

Năm 2014, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 2360/TTg-ĐMD ngày 31/12/2013 về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt N, trong đó Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp B là Công ty con thuộc diện cổ phần hóa. Công ty đã xây dựng phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa và được cấp có thẩm quyền chấp thuận. Đồng thời Công ty đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi đầu tư công trình: cắm mốc, đo đạc đường ranh giới, đo đạc lập bản đồ địa chính, bản đồ ranh giới sử dụng đất của Công ty, tại Quyết định số 1543/QĐ-UBND, ngày 28/10/2013 do Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư.

Sau đo đạc cắm mốc xong, UBND xã B thống nhất tại văn bản số 24/UBND ngày 10/4/2015 về việc thống nhất diện tích để lập thủ tục thuê đất và cấp GCNQSDĐ của Công ty, UBND huyện B thống nhất tại văn bản số 1167/UBND ngày 11/5/2015 về việc thống nhất thỏa thuận diện tích đất để lập thủ tục thuê đất và cấp GCNQSDĐ.

Trên cơ sở các văn bản, giấy tờ hợp pháp liên quan đến nguồn gốc sử dụng đất của Công ty. Ngày 12/8/2015, UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 251/QĐ-UBND, về việc cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp B thuê đất tại huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất thì Công ty có đầy đủ các thủ tục, hồ sơ pháp lý theo đúng quy định, đã được các ngành chức năng của huyện, chính quyền địa phương khảo sát, thống nhất quy hoạch cho Công ty trồng rừng nguyên liệu trước khi hộ ông Phạm Văn I tham gia ký Hợp đồng kinh tế trồng rừng năm 2009 với Công ty.

- Việc nguyên đơn yêu cầu Công ty bồi thường số tiền 46.600.000 đồng là không có căn cứ, vì việc cưỡng chế đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai của một số đối tượng tại xã B, B, huyện B, mà cụ thể là việc lấn chiếm đất lâm nghiệp của Công ty là thẩm quyền của chính quyền địa phương, Công ty chỉ là bên có quyền lợi bị xâm hại, chứ không phải là chủ thể có thẩm quyền thực hiện việc cưỡng chế và cũng không thực hiện việc cưỡng chế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị H, Phạm Thị A, Phạm Văn M, Phạm Văn U, Phạm Thị R, Phạm Thị M, Phạm Thị O trình bày: Thống nhất với trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không ai có yêu cầu hay tranh chấp gì liên quan đến phần đất hay tài sản trên đất mà gia đình đã giao cho nguyên đơn.

Ông Trần Trung C là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trình bày. Việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ quyền sở hữu nhà

ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 856899, số vào sổ cấp GCN: CT 06056 cho Công ty ngày 31/12/2015 đối với thửa 61 đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2020 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 2 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn I, chị Phạm Thị Đ về việc buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp B trả lại cho anh Phạm Văn I, chị Phạm Thị Đ quyền sử dụng diện tích 96.736,7m^2 đất thuộc thửa đất số 61 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1 diện tích 263.259m^2 (Thuộc tờ bản đồ ranh giới sử dụng đất 01 được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 16/10/2014), địa chỉ thôn H 2, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn I, chị Phạm Thị Đ về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 856899 số vào sổ cấp GCN: CT 06056 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp B ngày 31/12/2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn I, chị Phạm Thị Đ về việc buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp B bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm cho anh Phạm Văn I và chị Phạm Thị Đ số tiền 46.600.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020, nguyên đơn anh Phạm Văn I và chị Phạm Thị Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn cho rằng thửa đất số 61 có nguồn gốc của ông bà ngoại anh I khai hoang trước năm 1975. Sau ngày giải phóng, ông bà ngoại giao cho con gái là bà Phạm Thị H, mẹ của anh I quản lý sử dụng. Sau khi mẹ anh I chết thì cha anh là ông Phạm Văn M cùng các con tiếp tục quản lý trồng cây, sử dụng liên tục cho đến năm 2009. Việc anh I ký hợp đồng trồng rừng năm 2009 với Lâm trường là do không hiểu biết. Quá trình sử dụng đất không kê khai đăng ký do là người dân tộc ít người, thiếu hiểu biết pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng thửa đất tranh chấp có diện tích 96.736,7m2 được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng cho Lâm trường B vào năm 1994. Năm 2002, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giao thực hiện dự án trồng rừng nguyên liệu. Năm 2009, ông I ký hợp đồng trồng rừng với Lâm trường, diện tích đất trong hợp đồng chính là diện tích đất tranh chấp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thửa đất tranh chấp có diện tích 96.736,7m2 (theo kết quả đo đạc thực tế) thuộc tiểu khu 344, tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi trước đây được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng số 105/GCN-UB ngày 10/9/1994 cho Lâm trường B.

[2] Năm 2002, Công ty thực hiện Dự án trồng rừng nguyên liệu theo Quyết định số 1046 QĐ/BNN/KH, ngày 27/3/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt Dự án trồng rừng nguyên liệu tại huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, Công ty được các cơ quan chức năng của huyện, chính quyền địa phương kiểm tra, khảo sát thống nhất cho Công ty được trồng rừng nguyên liệu; hiện trạng tại thời điểm khảo sát là đất trống có cỏ, cây bụi sim, săm, mua, thành ngạnh.

[3] Theo các Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 13/10/2009 và số 251/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cho Công ty được thuê đất trồng rừng với diện tích: 67.520.776m^2, đối với phần đất tranh chấp trên, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ số CT06056 ngày 31/12/2015 cho Công ty tại thửa đất số 61.

[4] Như vậy, có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp là đất của Nhà nước cho Công ty thuê, trả tiền thuê đất hàng năm. Diện tích đất tranh chấp trước khi biến động thành thửa số 61 thuộc tiểu khu 344, xã B, huyện B đã được các ngành chức năng, chính quyền địa phương kiểm tra, khảo sát thống nhất cho bị đơn được trồng rừng nguyên liệu theo Quyết định số 1046 QĐ/BNN/KH, ngày 27/3/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Dự án trồng rừng nguyên liệu tại huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Theo biên bản làm việc ngày 21/11/2019 và kết quả xem xét thẩm định tại chổ của Tòa án cấp sơ thẩm, phần đất của nguyên đơn đang sử dụng không thuộc thửa đất số 61.

[5] Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc diện tích đất tranh chấp 96.736,7m^2 do ông bà, cha mẹ để lại và mua thêm của ông Phạm Văn T2 nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh; nguyên đơn không kê khai đăng ký đất đai và không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo qui định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai 2003 (nay là Điều 100 Luật Đất đai 2013).

[6] Anh Phạm Văn I đã ký đơn xin nhận đất nhận vốn trồng rừng kinh tế năm 2009 và ký kết Hợp đồng kinh tế số 09/HĐKT20 ngày 20/9/2009 với Công ty, nội dung nhận khoán đất của Công ty và diện tích đất ghi trong hợp đồng chính là diện tích đất tranh chấp; khoản 3 Điều 3 của hợp đồng có nội dung: *"Diện tích đất trồng rừng là đất của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp B, giao cho hộ nhận khoán để trồng rừng theo hình thức ăn chia, kết thúc chu kỳ trồng rừng hoặc khai*

thác xong rừng thì hộ phải giao lại toàn bộ diện tích đất cho Công ty". Việc ký đơn xin nhận đất nhận vốn trồng rừng và ký kết hợp đồng kinh tế nhận khoán đất thể hiện nguyên đơn thừa nhận đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của Công ty. Anh Phạm Văn I cho rằng không hiểu biết khi ký hợp đồng kinh tế số 09 là không có cơ sở.

[7] Do đó, kháng cáo của nguyên đơn và quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ.

[8] Nguyên đơn được miễn án phí dân sự phúc thẩm do là người dân tộc ít người.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Phạm Văn I và chị Phạm Thị Đ.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Phạm Văn I và chị Phạm Thị Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Tự